

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

ĐỒNG THÁP, THÁNG 04 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,643,552,373,381	5,942,290,600,782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	337,488,607,224	1,644,706,461,422
1. Tiền	111		244,861,733,632	666,049,461,422
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,626,873,592	978,657,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,797,215,684,931	1,047,382,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.a	1,797,215,684,931	1,047,382,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,400,535,971,710	2,112,155,098,064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,473,297,447,844	1,305,832,637,458
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.b	938,430,118,329	806,802,749,508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.c	45,653,503,877	56,364,809,438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03.d	(56,845,098,340)	(56,845,098,340)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,064,713,596,509	1,099,021,697,327
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,064,713,596,509	1,099,021,697,327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,598,513,007	39,024,843,969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	2,401,424,525	2,783,255,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41,197,088,482	36,241,588,802
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,284,024,011,442	2,289,798,607,003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,344,100,000	1,344,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.03.c		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.b	1,344,100,000	1,344,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		605,541,672,995	619,087,650,137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	457,704,738,452	469,493,061,106
- Nguyên giá	222		1,038,665,957,077	1,038,665,957,077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(580,961,218,625)	(569,172,895,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	37,735,659,954	39,198,686,793
- Nguyên giá	225		64,979,159,377	64,979,159,377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(27,243,499,423)	(25,780,472,584)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	110,101,274,589	110,395,902,238
- Nguyên giá	228		133,908,890,101	133,508,890,101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23,807,615,512)	(23,112,987,863)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09.	142,529,330,482	142,633,961,026
- Nguyên giá	231		143,540,759,074	143,540,759,074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,011,428,592)	(906,798,048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	587,158,534,124	578,560,409,635
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		587,158,534,124	578,560,409,635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		942,215,583,691	942,215,583,691
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02.b	693,982,472,222	693,982,472,222
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245,517,581,111	245,517,581,111
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(594,469,642)	(594,469,642)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02.a	3,310,000,000	3,310,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,234,790,150	5,956,902,514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	5,234,790,150	5,956,902,514
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,927,576,384,823	8,232,089,207,785

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		4,926,017,069,465	5,254,613,215,781
I. Nợ ngắn hạn	310		3,794,272,304,863	4,104,090,109,476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.a	102,106,878,599	193,198,916,933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.b	130,730,196,311	100,529,300,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	33,327,311,142	28,904,017,907
4. Phải trả người lao động	314		22,865,144,354	19,228,509,385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.c	9,317,123,288	18,503,623,885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.d	17,451,508,234	17,791,387,536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	3,461,064,480,591	3,708,524,690,943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,409,662,344	17,409,662,344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,131,744,764,602	1,150,523,106,305
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	1,131,744,764,602	1,150,523,106,305
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,001,559,315,358	2,977,475,992,004
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	3,001,559,315,358	2,977,475,992,004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,098,818,751	64,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188,673,116,607	164,589,793,253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		164,589,793,253	117,428,344,438
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,083,323,354	47,161,448,815
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,927,576,384,823	8,232,089,207,785

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Lệ



Nguyễn Đức Phương



Lê Văn Cảnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

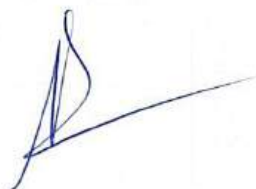
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15.	914,036,053,122	926,034,067,985	914,036,053,122	926,034,067,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.16.		1,030,931,100		1,030,931,100
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		914,036,053,122	925,003,136,885	914,036,053,122	925,003,136,885
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17.	823,563,595,084	829,605,773,984	823,563,595,084	829,605,773,984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90,472,458,038	95,397,362,901	90,472,458,038	95,397,362,901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18.	35,957,709,756	22,718,999,282	35,957,709,756	22,718,999,282
7. Chi phí tài chính	22	V.19.	52,174,275,813	59,039,920,902	52,174,275,813	59,039,920,902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47,486,377,291	55,036,493,579	47,486,377,291	55,036,493,579
8. Chi phí bán hàng	25	V.20.	36,078,023,749	37,551,353,703	36,078,023,749	37,551,353,703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21.	11,115,967,163	10,202,156,981	11,115,967,163	10,202,156,981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,061,901,069	11,322,930,597	27,061,901,069	11,322,930,597
11. Thu nhập khác	31	V.22.	3,017,556,396	2,944,506,389	3,017,556,396	2,944,506,389
12. Chi phí khác	32	V.23.	1,646,846,126	2,056,188,269	1,646,846,126	2,056,188,269
13. Lợi nhuận khác	40		1,370,710,270	888,318,120	1,370,710,270	888,318,120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,432,611,339	12,211,248,717	28,432,611,339	12,211,248,717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24.	4,349,287,985	1,220,000,000	4,349,287,985	1,220,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,083,323,354	10,991,248,717	24,083,323,354	10,991,248,717

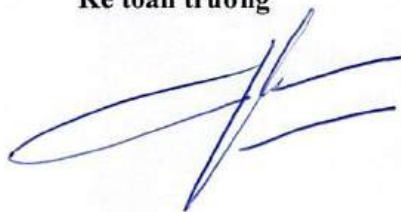
Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28,432,611,339	12,211,248,717
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,050,607,686	14,242,350,026
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9,957,958,247)	(2,713,238,588)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,234,713,197)	(12,976,588,416)
- Chi phí lãi vay	06	47,486,377,291	55,036,493,579
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61,776,924,872	65,800,265,318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(285,071,230,797)	(63,185,486,158)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34,308,100,818	97,624,291,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(57,427,278,214)	(8,208,811,759)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,103,943,006	41,028,161
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56,567,611,744)	(66,320,934,976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(301,877,152,059)	25,750,351,586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(24,336,236,336)	(2,631,481,555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(766,870,684,931)	(104,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17,037,500,000	39,370,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,326,370,068	18,002,672,252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(747,843,051,199)	(49,558,809,303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,753,406,606,481	795,213,743,117
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,008,250,603,760)	(950,041,760,873)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,640,850,011)	(2,640,850,011)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,803,650)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(257,497,650,940)	(157,468,867,767)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,307,217,854,198)	(181,277,325,484)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,644,706,461,422	648,189,740,653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	337,488,607,224	466,912,415,169

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4862342432 lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch". Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch" với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư mới. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

244,861,733,632

666,049,461,422

1,593,095,148

2,132,553,138

243,268,638,484

663,916,908,284

92,626,873,592

978,657,000,000

337,488,607,224

1,644,706,461,422

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn
- Trái phiếu

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
 - + Cty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản
 - + Cty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông
- Đầu tư vào đơn vị khác
 - + Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

1,800,525,684,931

1,050,692,500,000

1,797,215,684,931

1,047,382,500,000

3,310,000,000

3,310,000,000

939,500,053,333

939,500,053,333

693,982,472,222

693,982,472,222

301,926,000,000

301,926,000,000

392,056,472,222

392,056,472,222

245,517,581,111

245,517,581,111

245,517,581,111

245,517,581,111

2,740,025,738,264

1,990,192,553,333

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- Menita Comercial Oceanica Sa De RI De Cv
- Empire Industries Ltd
- Đối tượng khác

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

25,367,719,817

72,755,719,817

36,294,283,329

45,779,557,074

14,565,947,878

21,654,966,613

1,397,069,496,820

1,165,642,393,954

1,473,297,447,844

1,305,832,637,458

V.03.b TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- Lê Đình Mạnh
- Lê Văn Thường
- Đối tượng khác

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

143,652,220,353

40,704,688,648

25,439,536,348

24,671,156,908

46,846,754,000

46,846,754,000

722,491,607,628

694,580,149,952

938,430,118,329

806,802,749,508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.c PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	45,653,503,877	56,364,809,438
- Phải thu khác	20,234,008,777	31,127,078,672
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	9,765,382,177	16,565,382,177
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam_CN TP.HCM	1,154,139,370	1,394,216,644
+ Lãi tiền gửi dự thu	2,166,660,442	10,258,317,313
+ Đối tượng khác	7,147,826,788	2,909,162,538
- Tạm ứng	21,588,795,100	21,407,030,766
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,830,700,000	3,830,700,000
Cộng	45,653,503,877	56,364,809,438

V.03.c PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/03/2025	01/01/2025
b) Dài hạn	1,344,100,000	1,344,100,000
- Phải thu khác	1,344,100,000	1,344,100,000
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1,344,100,000	1,344,100,000
Cộng	1,344,100,000	1,344,100,000

V.03.d NỢ XẤU

	31/03/2025	01/01/2025
- Phải thu khách hàng	56,845,098,340	56,845,098,340
Cộng	56,845,098,340	56,845,098,340

V.04. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025	01/01/2025
- Nguyên liệu, vật liệu	7,863,744,540	8,784,073,755
- Công cụ, dụng cụ	828,888,531	715,673,565
- Thành phẩm	607,139,161,733	640,126,133,229
- Hàng hóa	442,135,963,162	442,135,963,162
- Hàng gửi đi bán	6,745,838,543	7,259,853,616
Cộng hàng tồn kho	1,064,713,596,509	1,099,021,697,327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

V.05. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
- Mua sắm TSCĐ	14,778,209,810	14,778,209,810
+ Kho lạnh 04	14,321,499,813	14,321,499,813
+ Mua sắm khác	456,709,997	456,709,997
- Xây dựng cơ bản dở dang	572,380,324,314	563,782,199,825
+ Kho lạnh 04	146,294,224,648	145,580,345,953
+ Khu đô thị Bình Long	401,317,925,000	401,317,925,000
+ Trung tâm cá giống	4,053,091,542	2,296,183,404
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	8,643,203,027	4,379,421,944
+ Công trình khác	12,071,880,097	10,208,323,524
Cộng	587,158,534,124	578,560,409,635

147
NG
ẤN B
HÁT
ỐC
★
-T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	455,589,363,803	537,631,077,778	25,458,763,517	5,067,116,374	14,919,635,605	1,038,665,957,077
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	455,589,363,803	537,631,077,778	25,458,763,517	5,067,116,374	14,919,635,605	1,038,665,957,077
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	141,181,754,483	391,589,411,832	24,620,771,461	2,408,788,268	9,372,169,927	569,172,895,971
Số tăng trong kỳ	5,312,367,903	6,037,844,191	123,706,761	145,889,044	168,514,755	11,788,322,654
- Khấu hao trong kỳ	5,312,367,903	6,037,844,191	123,706,761	145,889,044	168,514,755	11,788,322,654
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	146,494,122,386	397,627,256,023	24,744,478,222	2,554,677,312	9,540,684,682	580,961,218,625
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	314,407,609,320	146,041,665,946	837,992,056	2,658,328,106	5,547,465,678	469,493,061,106
Tại ngày cuối kỳ	309,095,241,417	140,003,821,755	714,285,295	2,512,439,062	5,378,950,923	457,704,738,452

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng
Cho quý I kết thúc ngày 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		47,883,262,365	17,095,897,012			64,979,159,377
Số tăng trong kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		47,883,262,365	17,095,897,012			64,979,159,377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		16,501,500,819	9,278,971,765			25,780,472,584
Số tăng trong kỳ		841,449,282	621,577,557			1,463,026,839
- Khấu hao trong kỳ		841,449,282	621,577,557			1,463,026,839
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		17,342,950,101	9,900,549,322			27,243,499,423
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		31,381,761,546	7,816,925,247			39,198,686,793
Tại ngày cuối kỳ		30,540,312,264	7,195,347,690			37,735,659,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2025

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132,337,089,901		1,171,800,200		133,508,890,101
Số tăng trong kỳ			400,000,000		400,000,000
- Mua trong kỳ			400,000,000		400,000,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	132,337,089,901		1,571,800,200		133,908,890,101
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,346,408,994		766,578,869		23,112,987,863
Số tăng trong kỳ	656,427,639		38,200,010		694,627,649
- Khấu hao trong kỳ	656,427,639		38,200,010		694,627,649
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23,002,836,633		804,778,879		23,807,615,512
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	109,990,680,907		405,221,331		110,395,902,238
Tại ngày cuối kỳ	109,334,253,268		767,021,321		110,101,274,589

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2025

V.09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	906,798,048				906,798,048
Số tăng trong kỳ	104,630,544				104,630,544
- Khấu hao trong kỳ	104,630,544				104,630,544
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,011,428,592				1,011,428,592
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10,063,507,202			132,570,453,824	142,633,961,026
Tại ngày cuối kỳ	9,958,876,658			132,570,453,824	142,529,330,482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

V.10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn	2,401,424,525	2,783,255,167
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	536,780,988	516,954,647
- Các khoản khác	1,864,643,537	2,266,300,520
Cộng	2,401,424,525	2,783,255,167
b) Dài hạn	5,234,790,150	5,956,902,514
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	304,669,041	381,021,447
- Các khoản khác	4,930,121,109	5,575,881,067
Cộng	5,234,790,150	5,956,902,514

V.11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	31/03/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025
a) Vay ngắn hạn	3,423,587,347,228	1,793,899,907,078	2,028,719,267,419	3,658,406,707,569
b) Vay dài hạn đến hạn trả	30,000,000,000		10,000,000,000	40,000,000,000
c) Vay dài hạn	160,550,000,000	6,500,000,000	26,400,000,000	180,450,000,000
d) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	7,477,133,363		2,640,850,011	10,117,983,374
e) Nợ thuê tài chính dài hạn	5,218,399,784			5,218,399,784
f) Trái phiếu	965,976,364,818	1,121,658,297		964,854,706,521

V.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,515,017,166	28,165,729,181
- Thuế thu nhập cá nhân	628,117,976	563,520,726
- Thuế tài nguyên	184,176,000	174,768,000
Cộng	33,327,311,142	28,904,017,907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

V.13.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a) Ngắn hạn**

- Công ty TNHH King Group
- Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức
- Lê Thị Ngọc Yến
- Phạm Thanh Dũng
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Dài hạn**Cộng**

<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
102,106,878,599	193,198,916,933
6,575,261,670	8,261,656,830
20,969,177,012	28,022,356,922
1,408,593,240	1,755,395,064
15,272,917,500	
12,203,333,506	12,201,811,363
45,677,595,671	142,957,696,754
102,106,878,599	193,198,916,933

V.13.b NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

- Lê Văn Linh
- Lê Như Thành
- Lê Đức Tùng
- Khác

b) Dài hạn**Cộng**

<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
130,730,196,311	100,529,300,543
16,359,212,000	449,212,000
20,000,000,000	20,000,000,000
20,000,000,000	20,000,000,000
74,370,984,311	60,080,088,543
130,730,196,311	100,529,300,543

V.13.c CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay
- Chi phí lãi vay trái phiếu

Cộng

<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
9,317,123,288	18,503,623,885
	9,186,500,597
9,317,123,288	9,317,123,288
9,317,123,288	18,503,623,885

V.13.d PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty Điện Lực Đồng Tháp
 - + Công ty TNHH Fasaco
 - + Đối tượng khác

Cộng

<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
17,451,508,234	17,791,387,536
374,401,629	827,272,429
175,473,550	204,863,500
5,270,621,960	5,277,221,960
993,068,300	883,203,625
10,637,942,795	10,598,826,022
2,033,913,362	1,772,738,490
1,195,551,200	1,529,574,800
7,408,478,233	7,296,512,732
17,451,508,234	17,791,387,536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

V.14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,276,446,080,000	17,060,700,000		56,098,818,751	582,708,944,438	2,932,314,543,189
Tăng vốn trong năm trước	455,280,600,000					455,280,600,000
Lãi trong năm trước					47,161,448,815	47,161,448,815
Tăng do trích từ lợi nhuận				8,000,000,000		8,000,000,000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức					(455,280,600,000)	(455,280,600,000)
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	164,589,793,253	2,977,475,992,004
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					24,083,323,354	24,083,323,354
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	188,673,116,607	3,001,559,315,358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

V.14. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2025</u>	<u>%</u>	<u>01/01/2025</u>	<u>%</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	1,399,349,160,000	51.23%	1,399,349,160,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,399,349,160,000	51.23%	1,399,349,160,000	51.23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,332,377,520,000	48.77%	1,332,377,520,000	48.77%
	2,731,726,680,000	100%	2,731,726,680,000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2,731,726,680,000	2,276,446,080,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		455,280,600,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		455,280,600,000

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273,172,668	273,172,668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

d) Các quỹ của công ty:

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	64,098,818,751	64,098,818,751



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

V.15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	597,472,743,493	643,565,855,948
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	314,106,980,000	280,201,500,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,456,329,629	2,266,712,037
Cộng	914,036,053,122	926,034,067,985

V.16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giảm giá hàng bán		70,830,000
Hàng bán bị trả lại		960,101,100
Cộng		1,030,931,100

V.17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	544,625,337,753	589,046,212,632
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	276,717,594,616	238,603,278,100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,220,662,715	1,956,283,252
Cộng	823,563,595,084	829,605,773,984

V.18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,834,713,197	12,976,588,416
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17,106,079,817	9,583,780,891
- Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia	11,400,000,000	
- Lãi từ thanh toán trước hạn	616,916,742	158,629,975
Cộng	35,957,709,756	22,718,999,282

V.19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền vay	47,486,377,291	55,036,493,579
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,231,760,185	2,572,368,571
- Chi phí tài chính khác	456,138,337	1,431,058,752
Cộng	52,174,275,813	59,039,920,902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

V.20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nhân viên	1,687,249,101	1,683,126,176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,213,524	88,903,522
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	22,036,209,001	21,649,048,613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,001,858,924	4,485,938,967
- Chi phí bằng tiền khác	6,261,493,199	9,644,336,425
Cộng	36,078,023,749	37,551,353,703

V.21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nhân viên quản lý	6,888,943,591	5,955,134,346
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	160,827,654	120,608,121
- Chi phí khấu hao TSCĐ	978,994,188	901,253,229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,020,391,704	1,040,357,979
- Các khoản chi phí QLDN khác	2,066,810,026	2,184,803,306
Cộng	11,115,967,163	10,202,156,981

V.22. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	2,046,995,845	2,048,679,817
- Các khoản khác	970,560,551	895,826,572
Cộng	3,017,556,396	2,944,506,389

V.23. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí cho thuê tài sản	1,060,110,705	1,060,110,705
- Các khoản bị phạt	1,159,366	359,123,818
- Các khoản khác	585,576,055	636,953,746
Cộng	1,646,846,126	2,056,188,269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

V.24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Quý 1/2025	Quý 1/2024
7,000,000,000	1,220,000,000
(2,650,712,015)	
4,349,287,985	1,220,000,000

V.25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 1/2025	Quý 1/2024
371,133,573,978	309,803,579,451
79,597,582,296	79,032,997,849
14,050,607,686	14,242,350,026
45,292,952,507	46,420,734,254
12,763,543,950	20,525,171,428
522,838,260,417	470,024,833,008

V.26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản
Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông
Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty góp vốn

26.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quý I năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/03/2024.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh